CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK COMPANY

Số: 17/TAC-KDTH
"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế cùng kỳ; Quý III/2025 so quý III/2024".
Regarding explanation of profit after tax for the same period; Third quarter 2025 compared to third quarter 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2025
TP.HCM, October 20, 2025

Kính gửi:
- Uỷ ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To: *Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange*

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of Finance on guidance on information disclosure on the stock market.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý III/2025 và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý III/2024

Based on the report on production and business activities in the third quarter of 2025 and the report on the results of production and business activities in the third quarter of 2024

STT No	CHỈ TIÊU ITEM	Quý III/2025 THIRD QUARTER 2025	Quý III/2024 THIRD QUARTER 2024	CHÊNH LỆCH difference	
				Giá trị value	tỷ lệ proportion
				3 = (1-2)	4 = (3:2)
1	Tổng doanh thu Total revenue	82.975.745.034	74.595.966.996	8.379.778.038	11,23%
2	Tổng chi phí Total cost	80.676.867.471	71.736.623.755	8.940.243.716	12,46%
3	Lợi nhuận trước thuế Profit before tax	2.298.877.563	2.859.343.241	(560.465.678)	-19,60%
4	Thuế TNDN Corporate income tax	447.318.946	575.854.509	(128.535.563)	-22,32%
5	Lợi nhuận sau thuế Profit after tax	1.851.558.617	2.283.488.732	(431.930.115)	-18,92%

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An xin giải trình lợi nhuận sau thuế Quý III/2025 so với Quý III/2024 so với cùng kỳ giảm do một số nguyên nhân sau;

Thuan An Wood Processing Joint Stock Company would like to explain that after-tax profit in the third quarter of 2025 compared to the third quarter of 2024 compared to the same period decreased due to the following reasons;

- Lợi nhuận Quý III/2025 giảm so với cùng kỳ chủ yếu do cơ cấu doanh thu và biến động thị trường xuất khẩu.

Profit in Q3/2025 decreased by compared to the same period, mainly due to revenue structure and fluctuations in export markets.

- Trong kỳ, doanh thu nội địa chiếm 32,37% tổng doanh thu, chủ yếu từ bán phôi sơ chế có tỷ suất lợi nhuận thấp.

During the period, domestic revenue accounted for 32.37% of total revenue, mainly from the sale of semi-processed billets with low profit margins.

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
Ký ngày: 20/10/2025 09:08:45

Doanh thu xuất khẩu quý 3/2025 giảm 17,42% so với cùng kỳ, do thị trường tiêu thụ chính là Hoa Kỳ (chiếm khoảng 80% kim ngạch xuất khẩu) bị ảnh hưởng bởi chính sách thuế đối ứng, khiến giá bán giảm mạnh. Trong khi đó, giá nguyên liệu nhập khẩu tăng cao, làm biên lợi nhuận gộp giảm, dẫn đến lợi nhuận chung toàn công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

Export revenue in Q3/2025 decreased by 17.42% compared to the same period, due to the main consumer market, the United States (accounting for about 80% of export turnover), being affected by the reciprocal tax policy, causing a sharp decrease in selling prices. Meanwhile, the high price of imported raw materials reduced the gross profit margin, leading to a decrease in the overall profit of the whole company compared to the same period last year.

- Lợi nhuận hoạt động tài chính Q3/2025 so với Q3/2024 giảm 19,07%.

Financial operating profit in Q3/2025 compared to Q3/2024 decreased by 19.07%.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận quý III/2025 giảm so với quý III/2024. Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An cam kết tính xác thực về các nội dung đã giải trình trên.

The above reasons led to a decrease in profit in the third quarter of 2025 compared to the third quarter of 2024 compared to the same period. Thuan An Wood Processing Joint Stock Company commits to the authenticity of the above explained contents.

TỔNG GIÁM ĐỐC
general manager

M.S.D.N: 3700867-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
TP. THUẬN AN-T. BÌNH DƯƠNG

Lê Thị Xuyến

Nơi nhận/ receiving place :
- Như trên/ as above;
- Lưu save: VT, P.KDTH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK COMPANY

Số: 18../TAC-KDTH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2025
TP.HCM, october 20, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:
- Uỷ ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To: *Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Name of organization : THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Mã thành viên *Stock code/ Broker code*: GTA

- Địa chỉ; Đại lộ Bình Dương, khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Hồ Chí Minh

Binh Duong Avenue, Binh Giao Quarter, Thuan Giao Ward, City, Ho Chi Minh City

- Điện thoại liên hệ/Tel.: 0962 150 910

- E-mail: nguyenhai@gothuanan.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Báo cáo Tài chính Quý III/2025/ Financial Report Quarter III/2025

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2025 tại đường dẫn https://gothuanan.vn/category/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh

This information was published on the company's website on Otober,20, 2025, as in the link: https://gothuanan.vn/category/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm:
- *BCTC Quý III/2025*
- Financial third quarter

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
TP. THUẬN AN-T. BÌNH DƯƠNG

Lê Thị Xuyến

CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK COMPANY
ĐLBD - Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương
Binh Duong Avenue - Thuan Giao - Thuan An - Binh Duong
ĐT 0274 3718025 Fax 0274 3718026
Email : info@gothuanan.vn Website : www.gothuanan.vn

Mẫu số B 01 - DN/Form B 01 - DN

Ban hành theo thông tư 200 2014 TT-BTC
Issued together with Circular No. 200 2014 TT-BTC
ngày 22 12 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET

(TỔNG HỢP) / (CONSOLIDATED)

At as 30 month 9 year 2025

Đơn vị tính/Unit : VND

TÀI SẢN ASSET.	MÃ SỐ CODE	Thuyết Minh Description	Số Kỳ Này Closing balance	Số Đầu Năm Opening balance
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=(110+120+130+140+150) **A. SHORT-TERM ASSETS (100)=(110+120+130+140+150)**	**100**		**269.640.649.943**	**286.242.338.183**
I.Tiền, các khoản tương đương tiền / Cash and cash equivalents	**110**	V.1	**6.246.303.489**	**2.253.147.302**
1. Tiền/Cash	111		6.246.303.489	2.253.147.302
2. Các khoản tương đương tiền /Cash equivalents	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Short-term investments	**120**	V.2	**182.960.000.000**	**186.250.000.000**
3. Đầu tư ngắn hạn khác / Other held to maturity investments	123		182.960.000.000	186.250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn / Short-term receivables	**130**		**20.760.317.209**	**20.367.469.915**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng / Short-term trade receivables	131		18.310.064.094	14.639.266.525
2. Trả trước cho người bán / Short-term repayments to suppliers	132		1.539.038.443	2.873.526.679
6. Phải thu ngắn hạn khác / Other short-term receivables	136	V.3	1.111.508.290	3.260.689.702
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) Short-term allowances for doubtful debts (*)	137		(200.293.618)	(406.012.991)
IV. Hàng tồn kho (Inventories)	**140**		**47.732.933.599**	**66.930.179.616**
1. Hàng tồn kho (Inventories)	141	V.4	47.732.933.599	66.930.179.616
V. Tài sản ngắn hạn khác (Other current assets)	**150**		**11.941.095.646**	**10.441.541.350**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn / Short-term prepaid expenses	151		785.387.497	109.857.509
2. Thuế GTGT được khấu trừ / Deductible VAT	152		11.155.708.149	10.326.173.966
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước Taxes and other receivables from government budget	153	V.5		5.509.875
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) **B. LONG-TERM ASSETS (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**29.129.448.786**	**33.435.567.405**
I. Các khoản phải thu dài hạn / Long-term receivables	**210**			
II. Tài sản cố định / Fixed assets	**220**	**V.6**	**23.441.361.053**	**28.474.804.631**
1. Tài sản cố định hữu hình / Tangible fixed assets	221		23.441.361.053	28.474.804.631
- Nguyên giá / (Historical costs	222		152.302.004.008	188.523.412.611
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*) / Accumulated depreciation (*)	223		(128.860.642.955)	(160.048.607.980)
III. Bất động sản đầu tư / Investment properties	**230**	**V.7**	**1.444.889.165**	
- Nguyên giá / Historical costs	231		25.878.345.983	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*) / Accumulated depreciation (*)	232		(24.433.456.818)	
IV. Tài sản dài hạn dở dang / Long-term assets in progress	**240**			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn / Long-term investments	**250**		**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác / Investments in equity of other entities	253	V.8	2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác (Other long-term assets)	**260**		**2.243.198.568**	**2.960.762.774**
1. Chi phí trả trước dài hạn / Long-term prepaid expenses	261		2.243.198.568	2.960.762.774
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) **TOTAL ASSETS (270=100+200)**	**270**		**298.770.098.729**	**319.677.905.588**

NGUỒN VỐN RESOURCES	MÃ SỐCODE	Thuyết MinhDescription	Số Kỳ NàyClosing balance	Số Đầu NămOpening balance
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) **A.LIABILITIES (300=310+330)**	**300**		**141.874.951.227**	**158.664.445.852**
I. Nợ ngắn hạn **I. Short-term liabilities**	**310**		**140.074.951.227**	**158.664.445.852**
1. Phải trả người bán ngắn hạn / Short-term trade payables	311		12.938.348.405	13.484.365.813
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn /Short-term prepayments from customers	312		3.396.498.842	1.693.158.139
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes and other payables to government budget	313	V.10	2.733.930.349	663.558.244
4. Phải trả người lao động / Payables to employees	314		6.620.086.263	9.942.246.935
5. Chi phí phải trả ngắn hạn / Short-term accrued expenses	315	V.11	748.175.547	576.772.079
9. Phải trả ngắn hạn khác / Other short-term payments	319	V.12	1.508.934.676	963.069.476
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.13	106.466.944.146	126.532.076.436
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn / Short-term provisions	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi / Bonus and welfare fund	322		5.662.032.999	4.809.198.730
II. Nợ dài hạn / Long-term debt	**330**		**1.800.000.000**	
7. Phải trả dài hạn khác / Other long-term payables	337		1.800.000.000	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) **B. OWNER'S EQUITY (400=410+430)**	**400**		**156.895.147.502**	**161.013.459.736**
I. Vốn chủ sở hữu / Owner's equity	**410**	V.14	**156.895.147.502**	**161.013.459.736**
1. Vốn góp của chủ sở hữu / Contributed capital	411		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết / Ordinary shares with voting rights	411a		104.000.000.000	104.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần / Capital surplus	412		41.982.000.000	41.982.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*) / Treasury shares (*)	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
8. Quỹ đầu tư phát triển / Development and investment funds	418		13.211.978.321	13.211.978.321
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 11.Undistributed profit after tax	421		4.436.505.066	8.554.817.300
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước '- Undistributed profit after tax brought forward	421a		2.584.946.449	6.052.833.025
- LNST chưa phân phối kỳ này '- Undistributed profit after tax for the current year	421b		1.851.558.617	2.501.984.275
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác **II. Funding sources and other funds**	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) **TOTAL RESOURCES (440=300+400)**	**440**		**298.770.098.729**	**319.677.905.588**

TP.HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2025
HCM City, date 10 month 10 year 2025

Lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng giám đốc General Director
Nguyen Thi Hai	Nguyen Thu Huong	Le Thi Xuyen

M.S.D.N: 3700403863 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN TP. THUẬN AN-T. BÌNH DƯƠNG

CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK COMPANY
ĐLBD - Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương
Binh Duong Avenue - Thuan Giao - Thuan An - Binh Duong
ĐT 0274 3718025 Fax 0274 3718026
Email : info@gothuanan.vn Website : www.gothuanan.vn

Mẫu số B 02 - DN/Form B 02 - DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Issued together with Circular No. 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
BALANCE SHEET

(TỔNG HỢP)
(CONSOLIDATED)

QUÝ III/2025/ THIRD QUARTER
As at 30 September 2025

Đơn vị tính/Unit : VND

CHỈ TIÊU ITEM	MÃ SỐ COD	Thuyết Minh Descripti	Năm 2025 Current year		Năm 2024 Previous year	
			QUÝ III THIRD QUARTER	LŨY KẾ ACCUMULATED	QUÝ III THIRD QUARTER	LŨY KẾ ACCUMULATED
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 1. Revenues from sales and services rendered	01	VI.13	79.158.726.059	191.922.723.053	71.600.808.184	202.038.074.970
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 2. Revenue deductions	02	VI.14				
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp DV { 10=01-02 } 3. Net revenues from sales and services rendered { 10=01-02 }	10	VI.15	79.158.726.059	191.922.723.053	71.600.808.184	202.038.074.970
4. Giá vốn hàng bán 4.Costs of goods sold	11	VI.16	72.476.753.869	172.502.531.067	63.328.104.840	181.069.423.534
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp DV { 20=10-11 } 5.Gross revenues from sales and services rendered { 20=10-11 }	20		6.681.972.190	19.420.191.986	8.272.703.344	20.968.651.436
6. Doanh thu hoạt động tài chính 6. Financial income	21	VI.17	2.595.172.536	10.202.980.744	2.435.207.892	8.980.828.037
7. Chi phí tài chính 7. Financial expenses	22	VI.18	1.773.240.502	5.209.712.805	1.419.553.769	4.280.709.544
Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả *In which: Interest expenses*	*23*		1.649.166.027	4.912.600.581	1.028.019.348	3.815.371.311
8. Chi phí bán hàng 8. Selling expenses	25		1.941.145.111	5.892.460.972	2.287.396.351	5.304.005.194
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 9. General administration expenses	26		3.852.630.644	13.759.654.893	4.701.568.795	13.403.923.345
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(25+26) } 10. Net profits from operating activities { 30=20+(21-22)-	30		1.710.128.469	4.761.344.060	2.299.392.321	6.960.841.390
11. Thu nhập khác 11. Other income	31		1.221.846.439	1.486.373.910	559.950.920	650.159.510
12. Chi phí khác/ Other expenses	32		633.097.345	698.511.445		4.399.278
13. Lợi nhuận khác {40=31-32} 13. Other profits {40=31-32}	40		588.749.094	787.862.465	559.950.920	645.760.232
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50=30+40 } 14. Total net profit before tax { 50=30+40 }	50		2.298.877.563	5.549.206.525	2.859.343.241	7.606.601.622
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành 15. Current corporate income tax expenses	51	VI.19	447.318.946	1.136.701.459	575.854.509	1.553.768.597
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp { 60=(50-51-52) }	60		1.851.558.617	4.412.505.066	2.283.488.732	6.052.833.025
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu 18. Basic earnings per share	70		188	449	232	616

TP.HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2025
HCM City, date 10 month 10 year 2025

Lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng giám đốc General Director
Nguyen Thi Hai	Nguyen Thu Huong	Le Thi Xuyen

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
M.S.D.N: 3700405867 - C.T.C.P
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK COMPANY

ĐLBD - Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương
Binh Duong Avenue - Thuan Giao - Thuan An - Binh Duong

ĐT 0274 3718025 Fax 0274 3718026
Email : info@gothuanan.vn Website : www.gothuanan.vn

Mẫu số B 03a - DN/Form B 03 - DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Issued together with Circular No. 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT
(TỔNG HỢP)/(CONSOLIDATED)

(theo phương pháp trực tiếp)/(Direct method)

Đơn vị tính/Unit : VND

CHỈ TIÊU ITEM	MÃ SỐ CODE	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III ACCUMULATED FROM BEGINNING OF YEAR TO END OF second QUARTER	
		NĂM 2025 This year	NĂM 2024 Previous year
1	2	3	3
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH **I- CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES**			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác 1. Proceeds from sales and services rendered and other revenues	01	190.587.332.857	181.516.098.606
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ 2. Expenditures paid to suppliers	02	(122.902.094.563)	(146.825.260.153)
3. Tiền chi trả cho người lao động 3. Expenditures paid to employees	03	(46.159.675.040)	(51.276.934.597)
4. Tiền chi trả lãi vay 4. Paid interests	04	(4.998.933.524)	(3.863.073.863)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp 5. Paid enterprise income tax	05	(1.322.580.143)	(1.796.975.181)
6. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh 6. Other proceeds from operating activities	06	16.672.908.545	16.402.616.084
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh 7. Other expenditures on operating activities	07	(15.958.481.055)	(18.660.567.264)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh **Net cash flows from operating activities**	**20**	**15.918.477.077**	**(24.504.096.368)**
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **II- CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES**			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác 1. Expenditures on purchase and construction of fixed assets and long-term assets	21	(1.959.686.230)	(1.530.537.981)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS ngắn hạn khác 2. Proceeds from disposal or transfer of fixed assets and other long-term assets	22	940.393.160	9.900.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác 3. Expenditures on loans and purchase of debt instruments from other entities	23	(198.410.000.000)	(118.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nơ của đơn vị khác 4. Proceeds from lending or repurchase of debt instruments from other entities	24	201.700.000.000	162.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 5. Expenditures on equity investments in other entities	25	-	-

CHỈ TIÊU ITEM	MÃ SỐ CODE	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QÚY III ACCUMULATED FROM BEGINNING OF YEAR TO END OF second QUARTER	
		NĂM 2025 This year	NĂM 2024 Previous year
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác 6. Proceeds from equity investment in other entities	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi tức được chia 7. Proceeds from interests, dividends and distributed profits	27	10.762.571.470	8.661.777.349
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư Net cash flows from investing activities	**30**	**13.033.278.400**	**51.691.139.368**
CHÍNH III- CASH FLOWS FROM FINANCIAL ACTIVITIES			
1. Thu tiền tư phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu 1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN phát hành 2. Repayment of contributed capital and repurchase of stock issued	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được 3. Proceeds from borrowings	33	261.523.254.547	189.359.972.367
4. Tiền chi trả nợ gốc vay 4. Repayment of principal	34	(281.588.386.837)	(207.764.980.340)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính 5. Repayment of financial principal	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu 6. Dividends and profits paid to owners	36	(4.893.467.000)	(5.232.805.676)
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát 7. Proceeds from capital contributions of non-controlling shareholders	37	-	-
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financial activities	**40**	**(24.958.599.290)**	**(23.637.813.649)**
Lưu chuyển thuần trong kỳ (20+30+40) Net cash flows during the fiscal year (20+30+40)	**50**	**3.993.156.187**	**3.549.229.351**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year	**60**	**2.253.147.302**	**5.994.366.825**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ Effect of exchange rate fluctuations	**61**	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) Cash and cash equivalents at the end of fiscal year (50+60+61)	**70**	**6.246.303.489**	**9.543.596.176**

TP.HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2025
HCM City, date 10 month 10 year 2025

Lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng giám đốc General Director
Nguyen Thi Hai	Nguyen Thu Huong	Le Thi Xuyen

M.S.D.N: 3700405867 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN - TP. THUẬN AN-T. BÌNH DƯƠNG

CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK
ĐLBD - Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương
Binh Duong Avenue - Thuan Giao - Thuan An - Binh Duong

ĐT 0274 3718025 Fax 0274 3718026
Email : info@gothuanan.vn Website : www.gothuanan.vn

Mẫu số B 09 - DN /Form B 09 - DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Issued together with Circular No. 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
(TỔNG HỢP)
(CONSOLIDATED)
QUÝ III/2025/ SECOND QUARTER 2025

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP
I - CHARACTERISTICS OF BUSINESS ACTIVITIES

1- Hình thức sở hữu vốn:
1- Form of capital ownership:

Đến ngày 18/08/2025, số lượng cổ đông tham gia góp vốn vào Công ty là : 1455 Cổ đông
As of August 18, 2025, the number of shareholders contributing capital to the Company is: 1,455 Shareholders

1.1 - Sở hữu trong nước: **1.1 - Domestic ownership:**	1.520
- Cổ đông là tổ chức / Shareholders are organizations:	24
- Cổ đông là cá nhân / Shareholders are individuals:	1.496
1.2 - Sở hữu nước ngoài: **1.2 - Foreign ownership:**	23
- Cổ đông là tổ chức / Shareholders are organizations:	3
- Cổ đông là cá nhân / Shareholders are individuals:	20

2 - Lĩnh vực kinh doanh:
2 - Business Field:

- Khai thác, sơ chế, sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ
- Exploitation, preliminary processing, production of wood and wood products

- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng
- Construction of civil engineering works

- Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng
- Installation of wooden furniture in construction

- Mua bán gỗ và các đồ gỗ các loại
- Buying and selling wood and all kinds of wooden furniture

- Mua bán thiết bị máy công nghiệp
- Buying and selling industrial equipment

- Mua bán mủ cao su
- Buying and selling rubber latex

- Kinh doanh cho thuê nhà xưởng
- Factory rental business

3 - Tổng số lượng Công nhân viên:
3 - Total number of employees:

- Tổng số lượng Công nhân viên tại thời điểm 30/9/2025: 314 người
- Total number of Employees as of September 30, 2025:

II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN
II - ACCOUNTING YEAR AND CURRENCIES USED IN ACCOUNTING

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2025 và kết thúc vào ngày 31/12/2025
- The fiscal year begins on January 1, 2025 and ends on December 31, 2025.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VNĐ.
- The currency used in accounting records is VND.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP
III - ACCOUNTING REGIME APPLIED IN ENTERPRISES

- Chế độ kế toán: áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam
- Accounting regime: apply Vietnamese Accounting regime

- Hình thức sổ kế toán áp dụng là kế toán trên máy tính. Số liệu của chứng từ gốc phát sinh được nhập trên máy vi tính và tổng hợp số liệu, sau đó in ra các sổ.
- The form of accounting applied is computerized accounting. The data of the original documents is entered on the computer and the data is summarized, then printed out into the books.

VI- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP
IV - ACCOUNTING POLICIES APPLIED AT ENTERPRISES

- Nguyên tắc và phương pháp chuyên đôi ngoại tệ theo tỷ giá liên ngân hàng công bô tại thời điêm hạch toán.
- Principles and methods of foreign currency conversion according to interbank exchange rates announced at the time of accounting.
- Phương pháp kế toán tài sản cố định:
- Fixed Asset Accounting Methods:

+ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
+ Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
+ Depreciation is calculated using the straight-line method over the estimated useful life.

- Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
- Inventory accounting method:

+ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo trị giá phát sinh thực tế.
+ Principle of inventory valuation based on actual incurred value.

+ Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ theo giá bình quân gia quyền.
+ Method of determining ending inventory by weighted average price.

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo Phương pháp kê khai thường xuyên
+ Inventories are accounted for using the Perpetual Inventory Method.

- Đối với các khoản thu thương mại và thu khác, doanh nghiệp trình bày theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi
- For trade receivables and other receivables, the enterprise presents them at book value after

các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
deducting provisions made for doubtful debts.

- Đối với các khoản trả thương mại và trả khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ trả.
- For trade payables and other payables, enterprises record the actual payment when the payment transaction occurs.

Đối với các khoản chi phí trích trước, doanh nghiệp trích khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhưng
For accrued expenses, enterprises deduct when economic transactions arise

chưa có đầy đủ chứng từ có liên quan
but do not have complete related documents.

- Đối với doanh thu: Công ty ghi nhận theo giá trị hóa đơn GTGT mà doanh nghiệp đã xuất cho khách hàng
- For revenue: The company records according to the value of VAT invoices that the business has issued to customers.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT
V - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền: **1 - Cash and Cash equivalent:**	**Số Kỳ Này** **Closing balance**	**Số Đầu NămOpening Balance**
-Tiền mặt - Cash	-	12.181.000
-Tiền gửi ngân hàng - Cash in banks	6.246.303.489	2.240.966.302
Cộng **Total**	**6.246.303.489**	**2.253.147.302**

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: **2 - Short-term financial investments:**	**Số Kỳ Này** **Closing balance**	**Số Đầu NămOpening Balance**
-Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng - Term deposits over 3 months	182.960.000.000	186.250.000.000
Cộng **Total**	**182.960.000.000**	**186.250.000.000**

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác: **3- Short-term receivables:**	**Số Kỳ Này** **Closing balance**	**Số Đầu NămOpening Balance**
- Phải thu về lãi tiền gửi kỳ hạn - Interest receivable on term deposits	720.780.110	2.598.997.534
- Phải thu người lao động - Receivables from employees	205.784.826	373.052.163
- Tiền ký quỹ thuê kho - Warehouse rental deposit		127.272.728
- Tạm ứng của CBCNV - Advance payment of employees	181.472.075	157.895.998
- Phải thu khác - Other receivables	3.471.279	3.471.279
Cộng **Total**	**1.111.508.290**	**3.260.689.702**

4 - Hàng tồn kho: **4 - Inventories:**	**Số Kỳ Này** **Closing balance**	**Số Đầu Năm** **Opening balance**
-Nguyên liệu, vật liệu - Raw materials	4.796.569.550	5.499.829.099
-Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế - Tools, instruments, spare parts	209.153.666	226.332.768
-Chi phí SXKD dở dang - Work-in-progress expenses	35.297.173.633	51.616.587.667
-Thành phẩm - Finished goods	7.430.036.750	9.587.430.082
Cộng **Total**	**47.732.933.599**	**66.930.179.616**

5 - Các khoản thuế phải thu: **5 - Taxes receivable:**	**Số Kỳ Này** **Closing balance**	**Số Đầu Năm** **Opening balance**

- Thuế GTGT nộp trước - VAT paid in advance		-	4.509.875
- Thuế khác - Other taxes		-	1.000.000
Cộng **Total**		-	**5.509.875**

N M V Q K

(6+7) - Tăng giảm TSCĐ hữu hình và Bất động sản đầu tư:
(6+7) - Increase or decrease in tangible fixed assets and investment real estate:

	Nhà cửa vật kiến trúc Buildings, houses, fixtures and architectural structures	Máy móc thiết bị Machinery and equipment	Phương tiện VT truyền dẫn Means of transportationor transmission	Thiết bị dụng cụ quản lý Equipment or furniture usedfor management purposes	Khác/Other	Tổng Cộng/Total
I. Nguyên giá tài sản cố định **I. Original cost of fixed assets**						
Số dư đầu kỳ **Opening balance**	**82.154.295.580**	**76.565.338.114**	**23.544.026.816**	**2.088.663.509**	**78.061.729**	**184.430.385.748**
- Giảm do thanh lý - Decrease due to liquidation	-	5.976.981.757	273.054.000	-	-	**6.250.035.757**
Số dư cuối kỳ **Closing balance**	**82.154.295.580**	**70.588.356.357**	**23.270.972.816**	**2.088.663.509**	**78.061.729**	**178.180.349.991**
II. Giá trị đã hao mòn **II. Depreciation**						-
Số dư đầu kỳ **Opening balance**	**68.158.652.796**	**65.871.588.206**	**22.129.997.298**	**2.029.097.242**	**78.061.729**	**158.267.397.271**
- Khấu hao trong kỳ - Depreciation during the period	513.216.602	669.544.206	61.174.920	32.802.531	-	**1.276.738.259**
- Giảm do thanh lý - Decrease due to liquidation	-	5.976.981.757	273.054.000	-		**6.250.035.757**
Số dư cuối kỳ **Closing balance**	**68.671.869.398**	**60.564.150.655**	**21.918.118.218**	**2.061.899.773**	**78.061.729**	**153.294.099.773**
III. Giá trị còn lại **III. Residual value**					-	-
Tại ngày đầu kỳ At the beginning of the period	13.995.642.784	10.693.749.908	1.414.029.518	59.566.267	-	**26.162.988.477**
Tại ngày cuối kỳ **At the end of the period**	**13.482.426.182**	**10.024.205.702**	**1.352.854.598**	**26.763.736**	-	**24.886.250.218**

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**Tại ngày 30/09/2025**
Nguyên giá:	25.878.345.983
Khấu hao lũy kế:	(24.433.456.818)
Giá trị còn lại:	1.444.889.165

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay:
* Residual value at the end of the period of tangible fixed assets used as collateral for loans:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: * Original price of fixed assets at the end of the period that have been fully depreciated but are still in use:	107.129.182.395	đồng
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: *Original price of fixed assets at the end of the period awaiting liquidation:		

8 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác **8 - Investing in other entities**	**Số Kỳ Này;** **Closing balance**	**Số Đầu Năm;** **Opening Balance**
Góp vốn vào Công ty CP đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh Contribute capital to Phu Thinh Investment Construction Rubber Joint Stock Company		
- Phần vốn góp của công ty - Company's capital contribution	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng **Total**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**

9 - Đầu tư tài chính dài hạn **9 - Long-term financial invesments**	**Số Kỳ Này;** **Closing balance**	**Số Đầu Năm;** **Opening Balance**
-Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm - Term deposits over 1 year		
Cộng **Total**	-	-

10 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: **10 - Taxes and other payments to the government:**	**Số Kỳ Này;** **Closing balance**	**Số Đầu Năm;** **Opening Balance**
Thuế thu nhập doanh nghiệp Corporate Income Tax	447.318.946	633.197.630
Thuế giá trị gia tăng Value Added Tax	1.517.227.380	-
Thuế thu nhập cá nhân Personal Income Tax	13.475.211	30.360.614
Tiền thuê đất, thuế nhà đất Land Rent, Real Estate Tax	755.908.812	-
Thuế khác Other Taxes	-	-
Cộng **Total**	**2.733.930.349**	**663.558.244**

	Đầu kỳ Opening balance		Phải nộp Payables	Đã nộp Paid	Cuối kỳ Closing balance	
	Phải thu Receivables	Phải nộp Payables			Phải thu Receivables	Phải nộp Payables
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa 1. VAT on domestic sales		1.010.918.005	6.596.869.634	6.090.560.259	-	1.517.227.380
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu 2. VAT on imported goods		-	220.429.276	220.429.276	-	-
3. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu 3. Export and import tax		-	11.293.740	11.293.740		-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp 4. Corporate income tax		351.973.887	447.318.946	351.973.887		447.318.946
5. Thuế TNCN phải nộp 5. Personal income tax payable	-	40.324.123	123.814.980	150.663.892	-	13.475.211
6. Tiền thuê đất, thuế nhà đất 6. Land rent, real estate tax		1.847.848.437	-	1.091.939.625		755.908.812
7. Các loại thuế khác 7. Other taxes	-	-	-	-		
Tổng Total	-	**3.251.064.452**	**7.399.726.576**	**7.916.860.679**	- -	**2.733.930.349**

11 - Chi phí phải trả / Accrued expenses	**Số Kỳ Này; Closing balance**	**Số Đầu Năm; Opening Balance**
Chi phí xuất khẩu / Export Expenses	101.907.815	134.230.000
Chi phí phụ cấp độc hại / Toxic Allowance Expenses	97.796.096	153.763.584
Chi phí kiểm toán / Audit Expenses	45.000.000	95.000.000
Chi phí lãi vay trích trước / Accrued Interest Expenses	157.768.436	193.778.495
Chi phí khác / Other Expenses	345.703.200	
Cộng / Total	**748.175.547**	**576.772.079**

12 - Các khoản phải trả, phải nộp khác: 12 - Other payables:	**Số Kỳ Này; Closing balance**	**Số Đầu Năm; Opening Balance**
Tài sản thừa chờ xử lý Surplus of assets awaiting resolution		9.388.248
Bảo hiểm XH, YT, TN ốm đau, thai sản Social insurance, health insurance, unemployment insurance, maternity insurance	11.209.519	12.199.756
Kinh phí công đoàn / Trade union fees	904.357.003	475.160.230
Cổ tức phải trả 2020 / Dividends payable 2020	16.408.800	16.408.800
Cổ tức phải trả từ 2006->2019 / Dividends payable from 2006->2019	185.146.200	185.146.200
Cổ tức Phú Thịnh năm 2012 phải trả cá nhân Phu Thinh dividends in 2012 payable to individuals	59.774.069	59.774.069

Phải trả CBCNV tiền lương chưa lãnh / Payable to employees for unpaid salaries	137.063.837	137.800.195
Phải trả thù lao HĐQT Payable to Administrative Council remuneration	59.700.000	
Phải trả tiền ủng hộ đồng bào lũ lụt Payable to support flood victims	5.931.577	5.931.577
Thuế TNCN / Personal income tax	40.918.811	12.587.579
Cổ tức năm 2021 (8,5%) / Dividends in 2021 (8.5%)	11.625.450	11.625.450
Cổ tức năm 2022 (6,5%) / Dividends in 2022 (6.5%)	8.918.650	8.918.650
Cổ tức năm 2023 (5,5%) / Dividends in 2023 (5.5%)	7.546.550	7.546.550
Cổ tức năm 2024 (5,0%) / Dividends in 2024 (5.0%)	21.533.000	
Bảo hành tài sản / Property warranties	38.781.210	18.133.500
Các khoản phải trả khác / Other payables	20.000	2.448.672
Cộng / Total	**1.508.934.676**	**963.069.476**

13- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
13- Borrowings and finance lease liabilities

Chỉ tiêu Item	Số đầu năm Opening balance		Số trong năm During the year		Số cuối năm Closing balance		Ghi chú Notes
	Giá trị Value	Số không có khả năng trả nợ Unable to pay	Giá trị tăng Increases	Giá trị giảm Decreases	Giá trị Value	Số không có khả năng trả nợ Unable to pay	
Vay ngắn hạn VCB VCB Short Term Loan	19.488.834.683	-	24.866.692.228	37.177.118.007	7.178.408.904	-	HĐ 027B22-GTA (VCB) - Thời hạn 1 năm; lãi suất 3,6% - Mục đích; phục vụ HĐ SXKD HD 027B22-GTA (VCB) - Term 1 year; interest rate 3.6% - Purpose: serving production and business activities
Vay ngắn hạn BIDV BIDV Short Term Loan	15.366.835.322	-	72.391.721.234	40.715.478.713	47.043.077.843	-	HĐ 01/2021/83515 (BIDV) - Thời hạn 1 năm; lãi suất 4% - Mục đích; phục vụ HĐ SXKD HD 01/2021/83515 (BIDV) - Term 1 year; interest rate 4% - Purpose: serving production and business activities
Vay ngắn hạn Ajribank/Agribank Short Term Loan	91.676.406.431	-	64.264.841.085	103.695.790.117	52.245.457.399	-	HĐ 5592-LAV-202400456 - Thời hạn 1 năm; lãi suất.3,1% - Mục đích; phục vụ HĐ SXKD HD 5592-LAV-202400456 - Term 1 year; interest rate.3.1% - Purpose: serving production and business activities
Vay ngắn hạn ACB ACB Short Term Loan	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	HD (ACB) - Thời hạn 1 năm; lãi suất 4,2% - Mục đích; phục vụ HD SXKD HD (ACB) - Term 1 year; interest rate 4.2% - Purpose: serving production and business activities
Tổng Cộng Total	**126.532.076.436**	-	**261.523.254.547**	**281.588.386.837**	**106.466.944.146**		

14 - Vốn chủ sở hữu

14- Invested capital:

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:
Equity Fluctuation Reconciliation Table:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng
	Invested capital	Capital surplus	Treasury stocks	Investment and development fund	Undistributed profit		**Total**
Số dư đầu kỳ trước Previous period opening balance	**104.000.000.000**	41.982.000.000	(6.735.335.885)	**13.211.978.321**	**9.835.868.203**		**162.294.510.639**
Tăng vốn kỳ trước Previous period capital increase							-
Lãi trong kỳ trước Previous period profit					1.279.895.546		1.279.895.546
Chia Cổ tức Dividend distribution							-
Trích quỹ đầu tư phát triển Development investment fund deduction							-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi Welfare and bonus fund deduction							-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành Executive board bonus fund deduction							-
Số dư cuối kỳ trước Previous period closing balance	**104.000.000.000**	41.982.000.000	(6.735.335.885)	**13.211.978.321**	**11.115.763.749**		**163.574.406.185**

Số dư đầu kỳ này **Opening balance of this period**	**104.000.000.000**	**41.982.000.000**	**(6.735.335.885)**	**13.211.978.321**	**11.115.763.749**		**163.574.406.185**
Tăng vốn kỳ này Capital increase of this period							-
Lãi trong kỳ này Profit in this period					1.851.558.617		1.851.558.617
Chia Cổ tức Dividend distribution					(4.915.000.000)		(4.915.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển Development investment fund							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi/Welfare and bonus fund					(3.524.817.300)		(3.524.817.300)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành Executive board bonus fund					(91.000.000)		(91.000.000)
Số dư cuối kỳ này **Closing balance of this period**	**104.000.000.000**	**41.982.000.000**	**(6.735.335.885)**	**13.211.978.321**	**4.436.505.066**		**156.895.147.502**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu : ***Details of invested capital:***	**Số Kỳ Này;** **Closing balance**	**Số Đầu Năm;** **Opening Balance**
-Vốn góp của cổ đông - Invested capital	104.000.000.000	104.000.000.000
-Thặng dư vốn cổ phần - Capital surplus	41.982.000.000	41.982.000.000
-Cổ phiếu quỹ (*) - Treasury stocks (*)	(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
-Quỹ đầu tư phát triển - Investment and development fund	13.211.978.321	13.211.978.321
-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước - Undistributed profit after tax	2.584.946.449	8.554.817.300
-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này - Undistributed profit after tax this period	1.851.558.617	
Cộng **Total**	**156.895.147.502**	**161.013.459.736**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :/Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing:

	Số Kỳ Này; Closing balance	Số Đầu Năm; Opening Balance
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Owner's investment capital	104.000.000.000	104.000.000.000
+Vốn góp đầu năm + Contributed capital at the beginning of the year	104.000.000.000	104.000.000.000
+Vốn góp cuối năm + Contributed capital at the end of the year	104.000.000.000	104.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia - Dividends, distributed profits	4.915.000.000	-
Cổ phiếu : Shares:	**Số Kỳ Này; Closing balance**	**Số Đầu Năm; Opening Balance**
-Số lương cổ phiếu đăng ký phát hành -Number of shares registered for issuance	10.400.000	10.400.000
-Số lương cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.400.000	10.400.000
+Cổ phiếu phổ thông +Common shares	10.400.000	10.400.000
-Số lương cổ phiếu được mua lại -Number of shares repurchased	570.000	570.000
+Cổ phiếu phổ thông +Common shares	570.000	570.000
+Cổ phiếu ưu đãi +Preference shares		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Number of outstanding shares	9.830.000	9.830.000
+Cổ phiếu phổ thông +Common shares	9.830.000	9.830.000
+Trích quỹ khen thưởng phúc lợi +Welfare bonus fund deduction		
+Trích quỹ khen thưởng ban điều hành +Executive bonus fund deduction		
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu *Par value of outstanding shares: VND 10,000/share		

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD
VI - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

13 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ : **13 - Revenue gained from sale of goods and provision of services:**	**Quý III/2025; third quarter 2025**	**Quý III/2024; third quarter 2024**
-Doanh thu bán hàng / Revenue gained from sale of goods	79.158.726.059	71.600.808.184
+ Doanh thu xuất khẩu / Export Revenue	53.538.386.527	64.835.331.218
+ Doanh thu nội địa / Domestic Revenue	25.620.339.532	6.765.476.966
Tổng / Total	**79.158.726.059**	**71.600.808.184**

14 - Các khoản giảm trừ doanh thu : 14 - Revenue deductions:	Quý III/2025; third quarter 2025	Quý III/2024; third quarter 2024
Tổng **Total**	-	-

15 - Doanh thu thuần : 15 - Net revenue:	Quý III/2025; third quarter 2025	Quý III/2024; third quarter 2024
-Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa -Net revenue from product exchange	79.158.726.059	71.600.808.184
Tổng **Total**	**79.158.726.059**	**71.600.808.184**

16 - Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ : 16 - Cost of goods sold and services rendered:	Quý III/2025; third quarter 2025	Quý III/2024; third quarter 2024
-Giá vốn thành phẩm đã bán - Cost of goods sold	72.476.753.869	63.328.104.840
Tổng **Total**	**72.476.753.869**	**63.328.104.840**

17 - Doanh thu hoạt động tài chính : 17 - Financial income:	Quý III/2025; third quarter 2025	Quý III/2024; third quarter 2024
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Interest from deposits and loans	1.847.465.102	2.190.560.775
-Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ - Interest from exchange rate differences due to revaluation at the end of the period		
-Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ - Interest from exchange rate differences realized during the period	621.467.434	207.827.117
-Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện vay ngoại tệ - Interest from foreign currency loans		
-Doanh thu hoạt động tài chính khác - Other financial income	126.240.000	36.820.000
Tổng **Total**	**2.595.172.536**	**2.435.207.892**

18 - Chi phí hoạt động tài chính : 18 - Financial expenses:	Quý III/2025; third quarter 2025	Quý III/2024; third quarter 2024
-Lãi tiền vay - Loan interest	1.649.166.027	1.028.019.348
-Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm - Payment discounts, deferred sales interest		
-Lỗ do chênh lệch tỷ giá vay ngoại tệ - Losses due to foreign currency loan exchange rate differences		

-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Realized exchange rate differences	109.359.190	380.985.383
-Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ - End-of-period exchange rate differences		
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư - Provisions for investment depreciation		
-Chi phí tài chính khác - Other financial expenses	14.715.285	10.549.038
Tổng **Total**	**1.773.240.502**	**1.419.553.769**

19 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành :
19 - Current income tax expense:

		Quý III/2025; third quarter 2025	Quý III/2024; third quarter 2024
1	Tổng lợi nhuận trước thuế Total profit before tax	**2.298.877.563**	**2.859.343.241**
2	Các khoản tăng lợi nhuận tính thuế Increases in taxable profit	63.957.166	63.000.000
3	Các khoản giảm lợi nhuận tính thuế Decreases in taxable profit	126.240.000	43.070.700
4	Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp Profit subject to corporate income tax	2.236.594.729	2.879.272.541
	Thuế TNDN phải nộp **Corporate income tax payable**	**447.318.946**	**575.854.509**

20 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :
20 - Production and business costs by factor:

	Quý III/2025; third quarter 2025	Quý III/2024; third quarter 2024
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu -Raw material costs	30.309.838.872	33.171.350.316
-Chi phí dụng cụ, PTTT -Tool and equipment costs	828.593.355	952.988.852
-Chi phí nhân công/-Labor costs	12.931.820.061	*20.894.317.433*
Nhân công trực tiếp / Direct labor	*10.648.439.385*	*15.817.114.573*
Nhân viên quản lý xưởng / Factory management staff	*964.800.000*	*1.328.551.719*
Nhân viên quản lý công ty / Company management staff	*1.318.580.676*	3.748.651.141
-Chi phí khấu hao TSCĐ / Fixed asset depreciation costs	1.373.112.894	1.454.352.415
-Chi phí dịch vụ mua ngoài / Outsourced service costs	2.528.022.598	4.214.282.829
-Chi phí bằng tiền khác / Other cash costs	4.868.349.156	7.812.169.681
Tổng / Total	**52.839.736.936**	**68.499.461.526**

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
VII - OTHER INFORMATION

		Quý III/2025; third quarter 2025	Quý III/2024; third quarter 2024
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn **1. Asset structure and capital structure**			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản 1.1. Asset structure arrangement			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản - Long-term assets/Total assets	%	9,75%	9,59%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản - Short-term/Total assets	%	90,25%	90,41%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn 1.2. Capital structure arrangement			
-Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn -Liabilities/Total Resources	%	47,49%	51,17%
-Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn Equity/Total Resources	%	52,51%	48,83%
2. Khả năng thanh toán **2. Ability to pay**			
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn - Short-term debt payment ability	lần	1,92	1,77
- Khả năng thanh toán nhanh - Quick payment ability	lần	1,58	1,44
3. Tỷ suất sinh lời **3. Rate of return**			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu 3.1. Return on sales			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu - Ratio of profit before tax to revenue	%	2,77%	3,83%
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu -Ratio of profit after tax to revenue	%	2,23%	3,06%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản 3.2. Return on total assets			
-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS -Ratio of profit before tax to total assets	%	0,77%	0,88%
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS -Ratio of profit after tax to total assets	%	0,62%	0,70%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn góp 3.3. Profit margin after tax on contributed capital	%	1,78%	2,20%

4. Giải trình biến động lợi nhuận
4. Explaining profit fluctuations

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An xin giải trình lợi nhuận sau thuế Quý III/2025 so với Quý III/2024 so với cùng kỳ giảm do một số nguyên nhân sau;

Thuan An Wood Processing Joint Stock Company would like to explain that after-tax profit in the third quarter of 2025 compared to the second quarter of 2024 compared to the same period decreased due to the following reasons;

Chỉ tiêu (Target)	Quý III/2025; third quarter 2025	Quý III/2024; third quarter 2024	Tỷ lệ (Percentage) 2025/2024
Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ Sales and service revenue	**79.158.726.059**	**71.600.808.184**	**110,56%**
1. Doanh thu nội địa / Domestic revenue	25.620.339.532	6.765.476.966	378,69%
2. Doanh thu xuất khẩu / Export revenue	53.538.386.527	64.835.331.218	82,58%

Lợi nhuận Quý III/2025 giảm so với cùng kỳ chủ yếu do cơ cấu doanh thu và biến động thị trường xuất khẩu. Trong kỳ, doanh thu nội địa chiếm 32,37% tổng doanh thu, chủ yếu từ bán phôi sơ chế có tỷ suất lợi nhuận thấp. Doanh thu xuất khẩu quý 3/2025 giảm 17,42% so với cùng kỳ, do thị trường tiêu thụ chính là Hoa Kỳ (chiếm khoảng 80% kim ngạch xuất khẩu) bị ảnh hưởng bởi chính sách thuế đối ứng, khiến giá bán giảm mạnh. Trong khi đó, giá nguyên liệu nhập khẩu tăng cao, làm biên lợi nhuận gộp giảm, dẫn đến lợi nhuận chung toàn công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

Profit in Q3/2025 decreased by compared to the same period, mainly due to revenue structure and fluctuations in export markets.

During the period, domestic revenue accounted for 32.37% of total revenue, mainly from the sale of semi-processed billets with low profit margins.

Export revenue in Q3/2025 decreased by 17.42% compared to the same period, due to the main consumer market, the United States (accounting for about 80% of export turnover), being affected by the reciprocal tax policy, causing a sharp decrease in selling prices. Meanwhile, the high price of imported raw materials reduced the gross profit margin, leading to a decrease in the overall profit of the whole company compared to the same period last year.

Lợi nhuận hoạt động tài chính Q3/2025 so với Q3/2024 giảm 19,07% .

Financial operating profit in Q3/2025 compared to Q3/2024 decreased by 19.07%

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến Lợi nhuận sau thuế quý III/2025 giảm 18,92% so với quý III/2024. Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An cam kết tính xác thực về các nội dung đã giải trình trên.

The above reasons lead to a decrease of 18.92% in after-tax profit in the third quarter of 2025 compared to the third quarter of 2024. Thuan An Wood Processing Joint Stock Company commits to the authenticity of the above explained contents.

TP.HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2025
HCM City, date 10 month 10 year 2025

Lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng giám đốc General Director
Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Thu Hương	Lê Thị Xuyến

M.S.D.N: 3700403... CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN TP. THUẬN AN-T. BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK COMPANY

THUYẾT MINH
NOTES ON REMUNERATION
THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN KIỂM SOÁT, BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY
OF THE BOARD OF DIRECTORS; SUPERVISORY BOARD, COMPANY'S MANAGEMENT

STT NO	HỌ VÀ TÊN FULL NAME	CHỨC DANH JOB TITLE	Không điều hành Non-executive	Kiêm điều hành Executive	THU NHẬP TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/09/2025 INCOME FROM BEGINNING OF YEAR TO 30 SEPTEMBER 2025				Ghi chú Notes
					Hưởng Lương/Khác/ Salary/ Other	Hưởng thù lao Remuneration	Thưởng BĐH Executive Bonus	Hưởng Phúc lợi Welfare	
I	**ADMINISTRATIVE COUNCIL**				**-**	**180.000.000**	**-**	**-**	
1	Trịnh Xuân Tiến Trinh Xuan Tien	Chủ tịch Chairmen				45.000.000			
2	Lê Thị Xuyến Le Thi Xuyen	Thành viên; Tổng Giám đốc Member; General Director		X		27.000.000			
3	Chu Thị Mai Chu Thi Mai	Thành viên Member	X			27.000.000			
4	Hoang Van Xuyen	Thành viên Member	X			27.000.000			
5	Bùi Đức Vinh Bui Duc Vinh	Thành viên Member	X			27.000.000			
6	Phan Huy Thành Phan Huy Thanh	Thư ký HĐQT Secretary of the BoD	X			27.000.000			
II	**BOARD OF SUPERVISORS**				**202.627.276**	**36.000.000**	**-**	**4.200.000**	
1	Đặng Thị Dung Dang Thi Dung	Trưởng BKS Head of Supervisory Board		X	202.627.276			4.200.000	
2	Đinh Thanh Toàn Dinh Thanh Toan	Thành viên Member	X			18.000.000			
3	Lê Tiến Luận Le Tien Luan	Thành viên Member	X			18.000.000			
III	**BAN ĐIỀU HÀNH EXECUTIVE BOARD**				**818.678.625**	**-**	**-**	**15.910.000**	
1	Lê Thị Xuyến Le Thi Xuyen	Tổng Giám đốc General Director		X	332.111.101			5.600.000	
2	Phan Huy Tâm Phan Huy Tam	Phó Tổng giám đốc Deputy General Director		X	257.045.220			4.950.000	
3	Nguyễn Thu Hương Nguyen Thu Huong	Kế toán trưởng Chief Accountant		X	229.522.304			5.360.000	
	TỔNG CỘNG				**1.021.305.901**	**216.000.000**	**-**	**20.110.000**	

Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát đến
30/9/2025/Remuneration of the Board of Directors and
Board of Supervisors until September 30, 2025 216.000.000 đồng

Tại thời điểm báo cáo TAC có 05 thành viên HĐQT trong đó kiêm điều hành là 01 người, không điều hành là 04 người. Ban kiểm soát có 03 thành viên trong đó 01 thành viên là Trưởng ban kiểm soát chuyên trách.
At the time of reporting, TAC has 05 members of the Administrative Council, of which 01 is executive and 04 are non-executive. The Board of Supervisors has 03 members, of which 01 member is the full-time Head of the Board of Supervisors.

Về chế độ tiền thưởng và phúc lợi theo kỳ của thành viên HĐQT và BKS kiêm điều hành
About the periodic bonus and welfare regime of members of the Administrative Council and the Board of Supervisors who are also executives

Các thành viên HĐQT kiêm điều hành, thành viên BKS chuyên trách cũng nhận được thưởng & phúc lợi các kỳ của quỹ phúc lợi được lấy từ nguồn lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào kết quả thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2024 đã được ĐHĐCĐ thông qua.
The members of the Administrative Council who are also executives and full-time members of the Supervisory Board also receive bonuses and benefits from the welfare fund, which is taken from the Company's after-tax profit based on the results of the 2024 business plan approved by the General Meeting of Shareholders.

"Hưởng lương" của Ban điều hành là tổng thu nhập từ lương từ đầu năm đến 30/9/2025.
The Executive Board's "salary" is the total salary income from the beginning of the year to September 30, 2025.

TP.HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2025
HCM City, date 10 month 10 year 2025

Lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng giám đốc General Director
Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Thu Hương	Lê Thị Xuyến